

**TỔNG HỢP SỐ LIỆU VÀ GIAO CHỈ TIÊU BAO PHÚ BHYT CÁC XÃ, THỊ TRẤN
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HẢI HẬU
THÁNG 9/2017**

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Dân số bình quân có mật tại thời điểm	Số người đã được cấp thẻ BHYT ở thời điểm hiện tại									Số người chưa được cấp thẻ BHYT	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó							Tỷ lệ		
				Hộ gia đình	MSTB	Học sinh	Thân nhân công an	Thân nhân quân đội	Người hưởng T/C BHXH	Người được cấp thẻ BHYT khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
		260,025	213,029	29,649	19,497	34,133	455	6,618	7,945	114,732	81.93	46,996	
1	Hải Đông	7,135	5,544	796	604	861	9	106	100	3,068	77.70	1,591	
2	Hải Đường	11,311	9,457	1,094	669	1,540	4	288	338	5,524	83.61	1,854	
3	Hải An	5,012	4,012	435	174	545	43	100	137	2,578	80.05	1,000	
4	Hải Anh	11,736	9,852	1,329	1,005	1,698	38	264	482	5,036	83.95	1,884	
5	Hải Bắc	5,665	5,237	658	433	692	6	136	285	3,027	92.44	428	
6	Hải Cường	6,058	5,078	741	580	814	5	163	202	2,573	83.82	980	
7	Hải Châu	6,108	5,404	384	839	703	6	352	206	2,914	88.47	704	
8	Hải Chính	4,998	3,797	726	247	714	3	62	38	2,007	75.97	1,201	
9	Hải Giang	5,077	4,048	315	637	547	6	112	81	2,350	79.73	1,029	
10	Hải Hà	5,548	4,968	703	520	774	21	241	296	2,413	89.55	580	
11	Hải Hưng	9,116	7,880	1,073	568	1,476	15	254	344	4,150	86.44	1,236	
12	Hải Hoà	7,922	5,469	923	544	1,024	8	98	75	2,797	69.04	2,453	
13	Hải Lộc	6,895	5,553	838	711	855	19	252	105	2,773	80.54	1,342	
14	Hải Long	6,589	6,246	1,033	460	779	16	247	318	3,393	94.79	343	
15	Hải Lý	9,551	7,126	1,388	656	1,182	8	130	106	3,656	74.61	2,425	
16	Hải Minh	15,115	11,850	1,216	1,666	2,262	4	219	255	6,228	78.40	3,265	
17	Hải Nam	8,195	6,713	949	432	723	39	259	335	3,976	81.92	1,482	
18	Hải Ninh	6,331	4,801	390	601	699	8	161	117	2,825	75.83	1,530	
19	Hải Phương	6,851	5,605	826	294	976	13	175	282	3,039	81.81	1,246	

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Dân số bình quân có mặt tại thời điểm	Số người đã được cấp thẻ BHYT ở thời điểm hiện tại									Số người chưa được cấp thẻ BHYT	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó							Tỷ lệ		
				Hộ gia đình	MSTB	Học sinh	Thân nhân công an	Thân nhân quân đội	Người hưởng T/C BHXH	Người được cấp thẻ BHYT khác			
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12	
20	Hải Phú	8,529	7,338	938	581	963	16	283	275	4,282	86.04	1,191	
21	Hải Phúc	5,666	5,122	612	472	625	9	178	230	2,996	90.40	544	
22	Hải Phong	6,402	5,146	512	422	644	7	163	199	3,199	80.38	1,256	
23	Hải Quang	6,228	5,669	826	320	771	20	250	259	3,223	91.02	559	
24	Hải Sơn	8,182	6,587	881	778	967	15	250	268	3,428	80.51	1,595	
25	Hải Tân	6,127	5,000	925	414	801	9	152	140	2,559	81.61	1,127	
26	Hải Tây	5,913	4,997	802	456	849	6	158	188	2,538	84.51	916	
27	Hải Thanh	5,718	5,250	588	273	654	20	299	287	3,129	91.82	468	
28	Hải Toàn	3,695	3,073	422	198	441	4	103	135	1,770	83.17	622	
29	Hải Triều	4,781	3,630	441	453	757	3	58	51	1,867	75.93	1,151	
30	Hải Trung	10,895	9,269	1,647	385	1,522	22	321	508	4,864	85.08	1,626	
31	Hải Vân	8,803	6,329	1,108	493	1,199	13	72	100	3,344	71.90	2,474	
32	Hải Xuân	7,644	5,940	983	713	1,118	6	79	65	2,976	77.71	1,704	
33	TT Cồn	6,749	5,548	981	208	994	16	155	289	2,905	82.20	1,201	
34	TT Thịnh Lon	14,414	10,906	1,393	1,508	2,198	9	364	378	5,056	75.66	3,508	
35	TT Yên Định	5,066	4,585	773	183	766	9	114	471	2,269	90.51	481	

Lưu ý: Học sinh huyện khác: 325 thẻ, Đối tượng cùng tham gia của tỉnh khác, huyện khác: 871 thẻ chưa tính vào tỷ lệ bao phủ của huyện. Nếu tính cả số này

* Người được cấp thẻ BHYT khác đã tính 3,070 người do phòng QLT quản lý

* Số liệu trên đã bao gồm thẻ TE đủ 72 tháng tuổi còn giá trị đến 30/09/2017

Người lập biểu



NGUYỄN THU TRANG

Hải Hậu, ngày 02 tháng 10 năm 2017

GIÁM ĐỐC



LÂM HỒNG KIÊN